

Bản án số: 835/2019/HC-PT
Ngày: 19-11-2019.
V/v khiếu kiện: “Quyết định hành
chính về quản lý đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Đức Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Nhi – Thư ký Tòa án dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính đã thụ lý
số: 17/2019/TLST-HC ngày 04/01/2019 về việc khiếu kiện “Quyết định hành
chính về quản lý đất đai”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 2004/2019/QĐ-PT ngày
08/11/2019, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Đàm Cẩm H, sinh năm 1930;

Địa chỉ: ấp P, xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Bà H chết ngày 01/5/2015).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện – bà
Đàm Cẩm H:

1/ Bà Nguyễn Thị Cẩm H1, sinh năm 1950;

2/ Bà Nguyễn Thị Bích H2, sinh năm 1951;

3/ Ông Nguyễn Ngọc Hà B, sinh năm 1960;

4/ Ông Nguyễn Ngọc Sơn B1 (tên gọi khác ở Hoa Kỳ: Nguyễn Ngọc Hà
Dương B1), sinh năm 1967;

Cùng nơi cư trú: Hoa Kỳ.

5/ Bà Nguyễn Thị Vũ B2, sinh năm: 1952.

6/ Ông Nguyễn Ngọc Vu B3, sinh năm 1953;

7/ Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm: 1955;

8/ Bà Nguyễn Thị Kim B4, sinh năm 1959;

9/ Bà Nguyễn Thị Bích H3, sinh năm 1962;

10/ Ông Nguyễn Ngọc Hải B5, sinh năm 1965 (chết năm 2013);

* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc Hải B5:

- Nguyễn Ngọc Hoàng H4, sinh năm 1990;

- Nguyễn Ngọc Hải Y, sinh năm: 1991;

Cùng địa chỉ: 346D, ấp P, xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.)

11/ Bà Nguyễn Thị Bích H5, sinh năm: 1970;

12/ Ông Nguyễn Ngọc Hà Dương B1, sinh năm 1972 (chết năm 2016);

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc Hà Dương B1:

- Phạm Thị Thu C, sinh năm 1970;

- Nguyễn Ngọc Hải Dương B6, sinh năm 1990;

- Nguyễn Ngọc Hoàn B7, sinh năm: 1996;

Cùng địa chỉ: 13, ấp P, xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.)

Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện – bà Đàm Cẩm H và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc Hải B5 và Nguyễn Ngọc Hà Dương B1: Bà Nguyễn Thị Bích H5, sinh năm: 1970; Địa chỉ: ấp P, xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người bị kiện:*

1/ Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre;

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Thành H - Chủ tịch UBND thành phố B. (Có văn bản xin giải quyết vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Ngô Thanh H - Trưởng phòng Tư pháp thành phố B (thuộc UBND thành phố B). (Có mặt)

3/ Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn Tr – Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre. (Có văn bản xin giải quyết vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Kim Ng – Chủ tịch UBND xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có văn bản xin giải quyết vắng mặt).

2. Ông Đinh Phước Đ, sinh năm 1956. (Có mặt).

Địa chỉ: 46, ấp P, xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đinh Phước Đ: Luật sư Nguyễn Thị Ph – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

- *Người kháng cáo:*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đinh Phước Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện - bà Nguyễn Thị Bích H5 trình bày:

Trước đây, bà Đàm Cẩm H có nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B. Nay bà H đã chết, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Toàn bộ diện tích đất mà bà Đàm Cẩm H sử dụng có nguồn gốc là của cha mẹ chồng bà H canh tác từ thời Pháp thuộc. Sau khi cha mẹ chồng bà H chết, bà H cùng chồng là ông Nguyễn Văn B8 (chết năm 1992) thừa kế và trực tiếp quản lý, canh tác. Vợ chồng bà H đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, đã kê khai và đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0447551, diện tích 15.871 m² vào năm 1995.

Năm 2005, ông Đinh Phước Đ có đơn tranh chấp với bà H. Ông Đ cho rằng nguồn gốc đất trước đây (theo bằng khoán 299) có diện tích 27.360m², tại xã P1 là của ông Nguyễn Văn R (đứng tên quyền sử dụng đất). Năm 1975, ông R chia cho con là ông Nguyễn Hồng Đ1 10.000 m² đất ruộng. Toàn bộ 10.000 m² đất ruộng được sang nhượng lại cho ông Trần Văn H6 và đất này tiếp giáp với vườn dừa của bà H. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H6 đào nhiều mương để trồng dừa, trồng chuối, trong đó có 01 mương chạy dọc theo ranh đất bà H. Đến năm 1986, ông H6 chuyển nhượng (bằng giấy tay) lại cho ông Đinh Phước Đ diện tích 2.500 m² (tính luôn mương) và diện tích đất này có vị trí tiếp giáp đất bà H. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Đ cho rào đất bằng hàng rào B40 nhưng do mép mương phía ngoài nằm sát ranh đất bà H nên ông Đ làm hàng rào bên phía mép ngoài của ranh và canh tác ổn định cho đến nay.

Ông Đ cho rằng, khi nhận chuyển nhượng đất của ông H6 (năm 1986), diện tích 50 m² đất nằm ở phía đất của bà H nên ông Đ yêu cầu (vào năm 1986) bà H phải trả 50m² đất cho ông Đ.

Việc tranh chấp đã được hòa giải ở xã P1 nhiều lần nhưng không thành và ngày 14/4/2006, Chủ tịch ủy ban nhân dân Thị xã (nay là thành phố) B ban hành Quyết định số 405/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại: Bác toàn bộ đơn khiếu nại của ông Đ và công nhận cho bà H quyền sử dụng đất đúng diện tích đã được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 09/12/2009, Ủy ban nhân dân Thành phố B ban hành Quyết định số 1723/QĐ-UBND về việc xác lập ranh đất giữa ông Đinh Phước Đ với bà Đàm Cẩm H: xác định ranh đất của ông Đinh Phước Đ nằm trong phần đất của bà H.

Không đồng ý với Quyết định số 1723/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố B, bà H khiếu nại và được Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố B trả lời khiếu nại tại Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 với nội dung: Không công nhận đơn khiếu nại của bà H và giữ nguyên Quyết định số 1723/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố B. Bà H tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre. Ngày 01/7/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1492/QĐ-UBND không công nhận nội dung khiếu nại của bà H, giữ y Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Ngày 26/4/2012, bà Đàm Cẩm H khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố B yêu cầu hủy 02 quyết định: Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B vì nhận định không đúng thực tế quyền sử dụng đất của gia đình bà, và không thuộc thẩm quyền của UBND thành phố B.

Qua quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án: Ngày 06/3/2018, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định giám đốc thẩm số 03/2018/HC-GĐT quyết định: Chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 01/2015/HC-GĐT ngày 14/5/2015 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2014/HC-ST ngày 28/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B. Tại phiên tòa, bà Hà khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre vì đây là quyết định hành chính có liên quan đến vụ án.

Theo văn bản ý kiến, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên tòa, người bị kiện – Ủy ban nhân dân thành phố B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Ông Đinh Phước Đ và bà Đàm Cẩm H tranh chấp ranh đất từ năm 2004, mặc dù đã hòa giải nhiều lần, nhiều cấp,...; các cơ quan chức năng đã hướng dẫn các bên khởi kiện tranh chấp đất đai đến Tòa án để giải quyết theo thẩm quyền nhưng hai bên không đồng ý mà luôn gây áp lực cho cơ quan hành chính, cho rằng cơ quan hành chính đo đạc sai (Đoàn 301), dẫn đến cấp đất sai ranh giới, sai vị trí,... (Vì lúc xét duyệt và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hàng loạt khi đủ điều kiện, không trình riêng từng hồ sơ), ở đơn vị hành chính cấp xã lúc bấy giờ không có tọa độ địa chính chính quy như hiện nay.

Vụ việc tranh chấp ngày càng gay gắt, phức tạp. Hai bên luôn gây áp lực cho cơ quan chức năng, vụ việc ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Trước tình hình trên, Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố đã họp nhiều lần và đi đến thống nhất thẩm quyền giải quyết thuộc UBND thành phố B. Ngày 9 tháng 12 năm 2009, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 1723/QĐ-UBND, nội dung: xác lập ranh giới sử dụng đất giữa ông Đinh Phước Đ và bà Đàm Cẩm H là một đường thẳng nối từ điểm mốc số 11 đến điểm mốc số 20 theo họa đồ đo đạc hiện trạng sử dụng của từng hộ được lập ngày 23 tháng 3 năm 2007 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Bến Tre.

Việc UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B là trên cơ sở văn bản số 1755/STNMT-TT ngày 10/11/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin để giải quyết tranh chấp của ông Đinh Phước Đ; Luật khiếu nại tố cáo năm 1998 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật khiếu nại tố cáo.

Do đó, UBND thành phố B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

Theo văn bản ý kiến số 5500/UBND-NC ngày 21/11/2018 của UBND tỉnh Bến Tre, người bị kiện – Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trình bày:

Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre là đúng với quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Cẩm H. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

Theo văn bản ý kiến số 658/UBND-TP ngày 28/9/2018 của UBND xã P1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ủy ban nhân dân xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre trình bày:

UBND xã P1, thành phố B thống nhất với quan điểm của UBND Thành phố B. Việc UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B là đúng theo quy định.

Theo bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đinh Phước Đ trình bày:

Thời điểm năm 2007, khi ông tranh chấp ranh đất với bà Đàm Cẩm H, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre từ chối thẩm quyền (từ chối miêng). Sau đó, trong cuộc họp tòa từ chối với Tỉnh ủy – UBND tỉnh là: Tòa không có thẩm quyền xét xử vụ tranh chấp ranh đất của ông Đinh Phước Đ với bà Đàm Cẩm H vì phần đất của ông Đ chưa có sổ đỏ và phần đất tranh chấp nằm ngoài sổ đỏ của bà Đàm Cẩm H.

Do Tòa án từ chối không giải quyết nên UBND tỉnh Bến Tre có quyết định thành lập Đoàn công tác liên ngành, tiến hành thẩm tra, xác minh đúng qui định, qui trình gần 07 năm mới có được Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre công nhận Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B.

Như vậy, Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B đã có hiệu lực pháp luật và chuẩn bị cưỡng chế thi hành thì bà Đàm Cẩm H chuyển sang kiện hành chính yêu cầu hủy Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B. UBND thành phố B có công văn số 1027 ngày 27/8/2010 gửi Tòa hành chính thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre yêu cầu phúc đáp: Bà Đàm Cẩm H kiện Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B thì Tòa có xử không? Nếu xử thì cưỡng chế tạm dừng, không xử thì cưỡng chế tiến hành.

Ngày 06/9/2010, Tòa hành chính thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre có Công văn số 66 phúc đáp cho UBND thành phố B có nội dung như sau: Qua xem xét đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, Tòa hành chính thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre có công văn số 59 ngày 24/8/2010 trả lời bà Đàm Cẩm H, đơn khởi kiện của bà không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa hành chính thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Do Tòa hành chính từ chối xử Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B nên việc cưỡng chế được tiến hành, hết sức tốn kém công sức, tiền của Nhà nước, ông xây dựng được hàng rào tường lợp lưới P40 có giá trị thực tế trên 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Bản án hành chính sơ thẩm sơ thẩm số 01/2014/HC-ST ngày 28/4/2014, Tòa án nhân dân thành phố B là vi phạm pháp luật nghiêm trọng, sai thẩm quyền. Nội dung bản án trên chỉ có một phần rất nhỏ đúng là “Xét đây là trường hợp tranh chấp ranh đất, theo quy định tại khoản 2 điều 136 Luật đất đai năm 2003 thẩm quyền giải quyết là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố B chứ không phải Ủy ban nhân dân Thành phố B”. Khi ông nhận được bản án thì chỉ còn 06 ngày một đêm để làm đơn kháng cáo, nên ông đã khẩn trương yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố B sửa sai cụ thể là ban hành lại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 có nội dung không thay đổi nhưng phải sử dụng thẩm quyền riêng, tức là phải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành. Trong thời gian này, ông cũng làm đơn xin gia hạn thời hạn kháng cáo 30 ngày

để yêu cầu UBND thành phố B sửa sai. Như vậy, ông yêu cầu UBND thành phố B sửa sai nhưng UBND thành phố B không làm với lý do: bản án sơ thẩm không yêu cầu nên ông khẩn trương làm đơn kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2014/HC-ST ngày 28/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố B nộp trực tiếp tại Tòa án, có biên nhận rõ ràng.

Sau khi có đơn kháng cáo, ông có tổng cộng 06 lần trực tiếp đến Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đăng ký yêu cầu gặp lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre để trình bày bức xúc mà Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2014/HC-ST ngày 28/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố B đã vi phạm và yêu cầu xét xử phúc thẩm đối với bản án trên nhưng cả 06 lần lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đều từ chối, không tiếp xúc với ông.

Sau đó, ông nhận được Quyết định giám đốc thẩm số 01/2015/HC-GĐT ngày 14/5/2015 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Quyết định trên là hoàn toàn sai pháp luật.

Ông khẳng định Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B không phải là quyết định giải quyết tranh chấp ranh đất mà chỉ xác lập ranh đất đúng với ranh đất đã được cấp sổ đỏ. Do đó Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B là quyết định hoàn toàn hợp pháp và đúng đắn.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Cẩm H. Đề nghị Tòa án giữ y Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Tại Bản án số 24/2018/HC-ST ngày 29/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Cẩm H về việc yêu cầu hủy các quyết định hành chính:

- Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B.

- Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà Đàm Cẩm H.

- Quyết định giải quyết khiếu nại số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc giải quyết khiếu nại của bà Đàm Cẩm H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 12/12/2018, ông Đinh Phước Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Đinh Phước Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đinh Phước Đ trình

bày: Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B có nội dung xác lập ranh đất giữa ông Đ và bà H là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) giữ y Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và các quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện – ông Ngô Thanh H trình bày: Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B được ban hành đúng quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Cẩm H.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B được ban hành không có căn cứ, trái với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của đương sự nộp trong hạn luật định nên được HĐXX xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính:

Đối với Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B.

Vào năm 2004-2005, ông Đ phát sinh tranh chấp ranh đất với bà Đàm Cẩm H; ông Đ cho rằng phần ranh đất của bà H đang sử dụng lấn qua phần đất của ông khoảng 1,5m, vì theo Bảng khoán 299 cũ thể hiện ranh giới đất giữa ông và bà H là một đường thẳng từ điểm trụ sắt cũ (hiện nay trụ sắt vẫn còn). Vụ tranh chấp trên, Ủy ban nhân dân xã P1 hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Ủy ban nhân dân thành phố B đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin, hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật để UBND thành phố giải quyết.

Ngày 23 tháng 3 năm 2007, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre) tiến hành đo đạc xác định đường ranh giới theo bản đồ địa chính lập năm 1998; đường ranh do bà H

chỉ và đường ranh do ông Đ chỉ. Qua đó xác định điểm số 11 (là một trụ sắt cố định tồn tại qua nhiều năm, được ông Đ và gia đình bà H thống nhất đây là điểm ranh đất không tranh chấp) nối dài đến điểm số 20 (được các chủ sử dụng đất tiếp giáp xác định điểm ranh đất, nhưng điểm số 20 so với điểm ranh năm 1998, bà H chỉ và do ông Đ chỉ, thể hiện ở 03 vị trí).

Từ kết quả đo đạc ngày 23/3/2007, Sở Tài nguyên và Môi trường xử lý trên máy tính bằng cách dùng Bản đồ điền thổ lập thời Pháp (Bảng khoán 299) chồng ghép lên Bản đồ địa chính lập năm 1998 (có kết quả đo đạc ngày 23/3/2007 thể hiện trên bản đồ), nhận thấy: đường ranh giới theo Bản đồ điền thổ lập thời Pháp là đường thẳng và gần trùng khớp với đường ranh giới được xác định từ điểm số 11 đến điểm số 20.

Ngày 10 tháng 11 năm 2009, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1755/STNMT-TT cung cấp thông tin trên để UBND thành phố B xem xét giải quyết.

Ngày 08/12/2009, Hội đồng hoà giải cơ sở xã P1, thành phố B tiến hành hoà giải giữa ông Đinh Phước Đ và bà Đàm Cẩm H nhưng hoà giải không thành. Ngày 09/12/2009, Phòng tài nguyên và môi trường có Tờ trình số 340/TTr-TNMT về việc ban hành Quyết định xác lập ranh đất giữa ông Đ và bà H.

Ngày 9 tháng 12 năm 2009, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 1723/QĐ-UBND, nội dung: xác lập ranh giới sử dụng đất giữa ông Đinh Phước Đ thuộc thửa đất số 08, tờ bản đồ 36, có cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 01, tờ bản đồ số 7, của bà Đàm Cẩm H là một đường thẳng nối từ điểm mốc số 11 đến điểm mốc số 20 theo họa đồ đo đạc hiện trạng sử dụng của từng hộ được lập ngày 23 tháng 3 năm 2007 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Bến Tre.

Căn cứ Điều 135 Luật đất đai 2003, Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố B được ban hành đúng trình tự, thủ tục.

Đối với Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Không đồng ý với Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố B. Ngày 28/12/2009, bà H khiếu nại. Ngày 26/02/2010, Thanh tra thành phố B có Tờ trình số 03/TTr-TT về việc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của bà H. Ngày 02 tháng 3 năm 2010, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 165/QĐ-UBND, nội dung: không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà Đàm Cẩm H, giữ y nội dung Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố B.

Bà H tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Ngày 22/6/2010, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 806/TTr-STNMT. Ngày 01/7/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định

giải quyết khiếu nại số 1492/QĐ-UBND có nội dung: không công nhận đơn khiếu nại của bà H, giữ y Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Căn cứ các điều 30, 31, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 46, 47 Luật Khiếu nại tố cáo 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại tố cáo 2005, Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre được ban hành đúng trình tự, thủ tục.

[2.2]. Về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

Đối với Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B.

Theo nội dung văn bản số 3189/UBND-NC ngày 08/10/2018 của UBND thành phố B có nội dung Ủy ban nhân dân thành phố B không thể cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh phần ranh đất tranh chấp giữa ông Đinh Phước Đ và bà Đàm Cẩm H có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H hay không vì: Thời điểm bà Đàm Cẩm H được Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 15.871m² đất vào năm 1994 - 1995. Qua kiểm tra hồ sơ, thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H không có biên bản hiệp thương để xác định ranh giới đất, và theo Bản đồ địa chính lập năm 1994, theo phương pháp thủ công (bản đồ không có tọa độ), nên phần ranh đất tranh chấp có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H hay không, thì không thể xác định được. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố B đã căn cứ vào Văn bản số 1755/STNMT-TT ngày 10/11/2009 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre để ban hành Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B nhưng Văn bản số 1755/STNMT-TT không có nội dung xác định phần ranh đất có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H hay không.

Xét thấy, phần đất của bà Đàm Cẩm H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 với tổng diện tích 15.871m² gồm các thửa đất số 2808, 2800, 2801, 1710, 2811, 1698 tờ bản đồ số 1, tọa lạc xã P1 Thành phố B. Phần đất của ông Đinh Phước Đ thuộc một phần của bằng khoán số 299 cũ. Năm 1986, ông Trần Văn H6 và bà Lâm Thị C1 có lập tờ nhượng thổ cư và hoa màu cho ông Đ diện tích 2.500m². Sau khi nhận chuyển nhượng phần đất này vợ chồng ông Đinh Phước Đ quản lý canh tác, cất nhà ở từ năm 1986 đến nay. Năm 1994, ông Đinh Phước Đ đăng ký kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất với số thửa cũ 2777, diện tích 300m², thửa 2778, diện tích 2.640m² cùng tờ bản đồ số 1, xã P1; năm 1998 thửa đất 2777, 2778 được đo đạc lại cho số thửa đất mới là thửa đất số 08, tờ bản đồ 36, xã P1. Căn cứ điểm b khoản 1 điều 50, khoản 1 điều 136 Luật đất đai năm 2003 thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp ranh đất trong trường hợp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tại Kết luận số 06/KL-UBND ngày 19/6/2009 của UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố B) cũng xác

định thẩm quyền giải quyết tranh chấp ranh đất giữa ông Đ và bà H là của Tòa án.

Tuy nhiên, UBND thành phố B lại ban hành Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 căn cứ vào khoản 2 điều 136 Luật đất đai năm 2003 nhưng thẩm quyền giải quyết phải là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố B chứ không phải Ủy ban nhân dân Thành phố B. Do đó, Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B được ban hành không đúng thẩm quyền.

Đối với Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 138 Luật đất đai 2003 và Điều 20 Luật khiếu nại tố cáo 1998, Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B được ban hành đúng thẩm quyền.

Căn cứ các Điều 138 Luật đất đai 2003 và điều 23 Luật Khiếu nại tố cáo 1998 thì thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là của Chủ tịch UBND tỉnh. Do đó, Quyết định giải quyết khiếu nại số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre được ban hành không đúng thẩm quyền.

[3]. Xét kháng cáo của ông Đinh Phước Đ:

Phần đất của bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 gồm 06 thửa đất với tổng diện tích là 15.871 m², trong đó có thửa đất số 2801, diện tích 8.367 m² (nay được mang số thửa mới là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 37, diện tích là 10.782,6 m²) giáp ranh liền kề với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 36, có diện tích 3.079,3 m² của ông Đ.

Phần đất của ông Đ thuộc một phần diện tích đất ghi trong bằng khoán số 299 (cũ), có nguồn gốc là do ông Trần Văn H6 và bà Lâm Thị C1 chuyển nhượng cho ông Đ với diện tích 2.500 m² bằng giấy viết tay và không đo đạc trên thực địa. Nguồn gốc đất này cũng đã được chuyển nhượng qua nhiều người. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông Đ đã làm nhà ở từ đó đến nay. Trong quá trình sử dụng đất từ năm 1994 trở về trước, ông Đ không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và hiện nay ông Đ cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Tòa án, ông Đ cũng xác định là khi nhận chuyển nhượng đất không có đo đạc gì và từ năm 1994 trở về trước, ông cũng không kê khai, đăng ký sử dụng đất.

Tại Văn bản số 95/QĐ-UB ngày 02/11/2012, Ủy ban nhân dân xã P1 cung cấp thông tin về thửa đất của ông Đ như sau: Năm 1994, ông Đ có đăng ký kê khai sổ mục kê ruộng đất với thửa đất cũ số 2777, tờ bản đồ số 01, diện tích 300 m² và thửa đất cũ số 2778, tờ bản đồ số 01, diện tích 2640 m²; năm 1998 thửa đất cũ số 2777 và 2778 trở thành thửa đất số 8 (mới), tờ bản đồ số 36, ông Đ không có kê khai và không có tên trong sổ địa chính của xã P1.

Quá trình đo đạc lập bản đồ địa chính qua các thời kỳ, diện tích đất của hai hộ có thay đổi nhưng địa phương không lập biên bản cho các chủ sử dụng đất ký ranh đất. Trong quá trình giải quyết tranh chấp ranh đất, Ủy ban nhân dân thành phố B đã không xem xét quá trình sử dụng đất của các hộ, mà căn cứ đường ranh giới theo bản đồ điền thổ lập từ thời Pháp để cho rằng ranh giới giữa hai hộ là một đường thẳng theo họa đồ đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố B ngày 23/3/2007 là không đủ căn cứ.

Từ các cơ sở trên, xét thấy Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B là không đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết và không đảm bảo nội dung đúng quy định của pháp luật. Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đều có nội dung giữ nguyên Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B là đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đàm Cẩm H.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Cẩm H về việc yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1492/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của UBND thành phố B và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 02/3/2010 của Chủ tịch UBND thành phố B là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đinh Phước Đ không cung cấp được chứng cứ gì mới so với cấp sơ thẩm nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đinh Phước Đ đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Cẩm H là không có căn cứ, không được HĐXX chấp nhận.

[4]. Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đúng quy định pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[5]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 241 luật tổ tụng hành chính 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Phước Đ. Giữ nguyên quyết định bản án số 24/2018/HC-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân tỉnh Bến Tre.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: ông Đinh Phước Đ được miễn nộp.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- TAND ND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu VP; HS, (HTKN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng